

MỐI QUAN HỆ GIỮA THÁI ĐỘ NGÔN NGỮ VÀ SỰ LỰA CHỌN NGÔN NGỮ

(Nghiên cứu trường hợp cộng đồng phương ngữ Bắc
tại Thành phố Hồ Chí Minh)

PGS.TS TRINH CẨM LAN

1. Đặt vấn đề

Sự lựa chọn ngôn ngữ là một vấn đề quan trọng và tất yếu sẽ nảy sinh trong giao tiếp ở các môi trường đa ngữ. Đặc biệt, trong giao tiếp đa phương ngữ, khi xuất hiện biến thể, tất yếu sẽ nảy sinh sự lựa chọn ngôn ngữ. Sự lựa chọn ngôn ngữ chịu tác động của nhiều yếu tố, yếu tố chủ quan và khách quan. Trong đó, thái độ ngôn ngữ là một yếu tố chủ quan đóng vai trò quan trọng.

Việc nghiên cứu thái độ ngôn ngữ, mối quan hệ giữa thái độ ngôn ngữ với hành vi ngôn ngữ và sự lựa chọn ngôn ngữ là hết sức cần thiết và có ý nghĩa. Bài viết này tìm hiểu mối quan hệ giữa thái độ ngôn ngữ với sự lựa chọn ngôn ngữ của người Việt qua tư liệu tiếng Việt trên cơ sở nghiên cứu trường hợp đối với việc sử dụng một số tiểu từ tình thái cuối câu của cộng đồng phương ngữ Bắc (PNB) tại Thành phố Hồ Chí Minh (Tp. HCM).

2. Cơ sở lý luận

2.1. Thái độ ngôn ngữ

Thái độ ngôn ngữ (language attitude), theo góc nhìn của các nhà tâm lý học xã hội, thường tập trung vào lý giải việc các cá nhân tham gia

giao tiếp làm gì với ngôn ngữ và nghĩ gì về ngôn ngữ? Thái độ ngôn ngữ thường được nghiên cứu theo hai khuynh hướng: khuynh hướng *tinh thần luận* (*mentalism*) và khuynh hướng *hành vi luận* (*behaviorism*). Theo tinh thần luận, thái độ được Williams (1974) định nghĩa là “trạng thái bên trong do một loại kích thích nào đó gây nên và trạng thái đó có thể làm trung gian cho những phản ứng của cơ thể xảy ra sau đó” [1]. Theo quan điểm này, thái độ của cá nhân với đối tượng sẽ quy định sự ứng xử của cá nhân với đối tượng ấy, nghĩa là thái độ sẽ dẫn đến hành vi và ngược lại, hành vi là kết quả của thái độ. Hạn chế của hướng tiếp cận tinh thần luận là ở phương pháp thí nghiệm, bởi lẽ nếu như thái độ được xem như một trạng thái bên trong hơn là những phản ứng có thể quan sát được từ bên ngoài thì chúng ta phải dựa vào những biểu hiện gián tiếp của những trạng thái đó và những biểu hiện này hoàn toàn không dễ phát hiện. Còn theo hướng tiếp cận hành vi luận, thái độ được nhìn thấy một cách gián đơn từ những phản ứng của con người đối với những cảnh huống xã hội. Điều đó có nghĩa là thái độ của cá nhân nằm ngay ở hành vi của cá nhân đó, và vì vậy, muốn biết thái độ, chỉ cần quan sát hành vi. Như

vậy, thái độ chính là một loại hành vi [1]. Nghiên cứu thái độ ngôn ngữ theo hướng này đơn giản hơn ở chỗ nhà nghiên cứu chỉ cần quan sát và phân tích sự ứng xử công khai. Do những ưu điểm này mà khuynh hướng hành vi luận được nhiều nhà nghiên cứu áp dụng. Việc nghiên cứu thái độ ngôn ngữ của chúng tôi cũng thực hiện trên cơ sở cách tiếp cận này.

Thái độ ngôn ngữ được phân biệt với thái độ nói chung ở chỗ nó hướng tới ngôn ngữ. Nghiên cứu thái độ ngôn ngữ có thể giải đáp những vấn đề chẳng hạn như: các biến thể của một ngôn ngữ nào đó là phong phú hay nghèo nàn? gọi cảm hay không gọi cảm? dễ nghe hay khó nghe? chuẩn mực hay không chuẩn mực?...; hoặc xem xét thái độ đối với người nói một ngôn ngữ hay phương ngữ nào đó; hay cũng có khi là thái độ hướng tới người nói những biến thể ngôn ngữ chứ không hướng tới bản thân ngôn ngữ.

Việc hình thành thái độ ngôn ngữ chịu sự ảnh hưởng của nhiều nhân tố xã hội như tuổi tác, giới tính, trình độ giáo dục, nghề nghiệp... Ngược lại, rất nhiều những hành vi ứng xử ngôn từ lại chịu ảnh hưởng trực tiếp của thái độ ngôn ngữ. Trong giao tiếp đa phương ngữ, thái độ ngôn ngữ có thể ảnh hưởng tới việc nhìn nhận tích cực hay không tích cực về một biến thể ngôn ngữ nào đó và vì vậy, nó sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc lựa chọn biến thể nào để giao tiếp. Thông qua sự nhìn nhận đối với các biến thể, cùng với ảnh hưởng của một số nhân tố xã hội khác, thái độ ngôn ngữ có thể hướng tới sự biến đổi hay bảo lưu trong ứng xử ngôn từ, hướng tới việc nhìn nhận tích cực

hay không tích cực đối với sự biến đổi hay bảo lưu đó.

2.2. Sự lựa chọn ngôn ngữ

Sự lựa chọn ngôn ngữ (language choice) là một phạm vi nghiên cứu trong ngôn ngữ học xã hội, nghiên cứu những nhân tố chi phối việc lựa chọn một ngôn ngữ hay một biến thể ngôn ngữ nào đó của một người giao tiếp và những cơ chế của sự lựa chọn đó. Sự lựa chọn có thể là kết quả của một hành vi có ý thức với ý định chủ quan, cũng có thể diễn ra một cách vô thức và ngoài ý định chủ quan của chủ thể. Khi sự lựa chọn là kết quả của một hành vi có ý thức, người ta nói rằng đó là tác động của thái độ ngôn ngữ.

Về mặt lí thuyết, sự lựa chọn ngôn ngữ là một hiện tượng tất yếu sẽ xảy ra trong giao tiếp ở môi trường đa ngữ hay đa phương ngữ. Trên thực tế, có một số loại lựa chọn khác nhau, với cơ chế khác nhau, và tất nhiên, sẽ được dán nhãn khác nhau. Loại đầu tiên rất đơn giản và dễ nhận thấy, đó là việc một người giao tiếp lựa chọn một trong số hai hay nhiều ngôn ngữ để giao tiếp trong một môi trường đa ngữ. Loại này còn có thể được gọi là *chuyển mã ngôn ngữ (code-switching)* theo cách dùng của Harman (1968), Greenfield (1972), Laosa (1975), Sankoff (1980). Loại thứ hai được thể hiện một cách tinh tế hơn, đó là khi các đơn vị chất liệu (Fasold gọi là *pieces*) của một ngôn ngữ này được sử dụng khi người giao tiếp đang dùng một ngôn ngữ khác. Hiện tượng này được dán nhãn là *trộn mã ngôn ngữ (code-mixing)* theo cách gọi của Gumperz (1977), Parasher (1980), Hill (1980). Các đơn vị chất

liệu này có thể ở các kích thước rất khác nhau như từ, cụm từ hoặc câu. Khi chúng là từ, người ta gọi là hiện tượng *vay mượn (borrowing)*. Loại thứ ba là sự lựa chọn các biến thể trong cùng một ngôn ngữ, có thể là biến thể ngữ âm, biến thể từ vựng, biến thể ngữ pháp hoặc biến thể phong cách. Loại lựa chọn thứ ba này từ lâu đã trở thành trọng tâm của những nghiên cứu thái độ ngôn ngữ và được xem như một trong những hệ quả trực tiếp của thái độ ngôn ngữ (Blom và Gumperz (1972), Thelander (1976), Coupland (1980) [1]. Các nghiên cứu thái độ và sự lựa chọn ngôn ngữ tại một số cộng đồng ngôn ngữ từ trên thế giới như sự lựa chọn biến thể phát âm tiếng Anh chuẩn và tiếng Anh giọng nặng của xứ Wales (Bourhis và Giles 1976), sự lựa chọn các biến thể quy thức và phi quy thức tiếng Pháp của cộng đồng người Âu ở vùng Quebec (d'Anglejan và Tucker 1973) cũng đã cung cấp những bằng chứng quan trọng về mối quan hệ này.

Ở Việt Nam, đề cập đến mối quan hệ này có nghiên cứu của Vũ Thị Thanh Hương tại làng Tân Khai, xã Vĩnh Tuy, Hà Nội. Tác giả đặt vấn đề nghiên cứu mối quan hệ giữa thái độ và hành vi ngôn ngữ, thực chất, cũng là mối quan hệ giữa thái độ và sự lựa chọn ngôn ngữ bởi sự lựa chọn cũng chính là hành vi. Qua nghiên cứu thực tế sử dụng các biến thể phát âm (l) và (n) ở làng Tân Khai, kết quả nghiên cứu của tác giả cho thấy thái độ ngôn ngữ có ảnh hưởng tích cực đến ứng xử ngôn ngữ trên thực tế của mỗi cá nhân, cụ thể là người có thái độ chấp nhận chuẩn có xu hướng dùng biến thể chuẩn nhiều hơn người không có thái độ chấp nhận chuẩn. Như vậy, ở Việt Nam, những

bằng chứng về mối quan hệ giữa thái độ và sự lựa chọn ngôn ngữ cũng đã được khẳng định.

Bài viết, căn cứ vào kết quả lựa chọn ngôn ngữ đối với biến thể Bắc và biến thể Nam của một số tiểu từ tình thái cuối câu trong giao tiếp của cộng đồng PNB tại Tp HCM, chẳng hạn *à, nhi, nhé...* (biến thể Bắc) lần lượt là *ha, hè* hoặc *ha, nghe* hoặc *nghen...* (biến thể Nam) - xin xem thêm ở [6], muốn xem xét sự lựa chọn ngôn ngữ ấy chịu ảnh hưởng như thế nào của thái độ ngôn ngữ, và đến lượt nó, thái độ ngôn ngữ ấy lại chịu ảnh hưởng như thế nào của các đặc điểm xã hội của những người sử dụng ngôn ngữ thuộc cộng đồng này. Với mục đích đó, bài viết sẽ lần lượt trả lời các câu hỏi:

(1) Thái độ ngôn ngữ của cộng đồng PNB tại Tp HCM đối với các biến thể Nam và Bắc của các tiểu từ tình thái như thế nào?

(2) Thái độ ngôn ngữ đó có mối tương quan như thế nào với các đặc trưng xã hội của cộng đồng PNB tại Tp HCM?

(3) Thái độ ngôn ngữ đó có chi phối như thế nào đến sự lựa chọn các biến thể của các tiểu từ tình thái.

3. Tư liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên 63 cộng tác viên (CTV) thuộc cộng đồng PNB tại Tp HCM. Tư liệu thu được là 63 bảng hỏi cấu trúc với 36 câu hỏi, được thiết kế thành 3 phần: phần I là những câu hỏi về nhân thân CTV trong đó có nhiều thông tin liên quan đến đặc điểm xã hội của người

sử dụng ngôn ngữ. Phần II là những câu hỏi khai thác thông tin về việc sử dụng ngôn ngữ. Phần này thực tế là những kết quả của sự lựa chọn đối với các biến thể ngôn ngữ. Tư liệu từ phần này được đưa vào phần mềm SPSS 15.0 để phân tích. Phần III là những câu hỏi về thái độ ngôn ngữ. Các câu hỏi về thái độ ngôn ngữ được thiết kế trên thang đo đặc ngữ nghĩa của Ch.Osgood và sử dụng cách tính như Lambert đã làm ở một số cộng đồng Anh ngữ phương Tây.

Gần gũi *Không gần gũi*
1 2 3 4 5 6 7

Theo thang này, cực bên trái ứng với cảm giác “gần gũi” có giá trị là 1 (người có cảm giác “gần gũi” ở mức cao nhất sẽ đánh dấu vào bậc số 1 trên thang, càng tiến lên các bậc tiếp theo, cảm giác gần gũi ấy càng giảm dần), cực bên phải ứng với cảm giác “không gần gũi”, có giá trị là 7 (người có cảm giác “không gần gũi” ở mức cao nhất sẽ đánh dấu vào bậc số 7 trên thang, càng lùi về các bậc tiếp theo, cảm giác gần gũi ấy càng giảm dần). Như vậy, càng về phía giữa của thang, các cảm giác càng có xu hướng trung hòa hơn. Giá trị cuối cùng thu được sẽ là giá trị trung bình của 63 CTV. Chẳng hạn 4,64 là giá trị đo được của thang ngữ nghĩa này, so với thang 7 điểm (điểm *không gần gũi* cao nhất), giá trị này là khá cao, kết luận là cách nói trong băng không gây được cảm giác gần gũi của người nghe. Ngoài giá trị nói trên, mỗi thang đo đặc ngữ nghĩa trên với kết quả của nó cho phép có thể đưa ra nhận định một khía cạnh khác nữa về các ý kiến của CTV là *độ tập trung của các ý kiến xung quanh giá*

Cách điều tra trên các thang đo đặc ngữ nghĩa được thực hiện như sau:

Thí dụ: Cho 63 CTV nghe đoạn băng ghi âm một số phát ngôn có sử dụng các biến thể Nam của một số tiểu từ tình thái cuối câu do một người nói giọng Bắc đọc, yêu cầu họ trả lời câu hỏi *Cảm giác của bạn khi nghe cách dùng các tiểu từ này?* lên các thang đo đặc ngữ nghĩa trên phiếu điều tra, chẳng hạn thang sau đây với hai cực là hai cảm giác *gần gũi* và *không gần gũi*. Cách làm như sau:

trị trung bình, chẳng hạn ở thang trên đây, các ý kiến nằm tương đối tập trung ở các bậc thang từ số 5 đến số 7, đỉnh tháp ở bậc thang số 7 và thoải dần về phía bậc thang số 1. Điều này cho thấy các ý kiến có độ tập trung cao. Cũng có những thang thể hiện rằng các ý kiến trả lời có độ phân tán, thang không có đỉnh tháp rõ ràng hoặc có nhiều đỉnh nhưng các đỉnh đều không cao và mờ nhạt, điều này biểu hiện tính không thống nhất giữa các ý kiến, đồng thời cũng biểu hiện mức độ trung dung của các ý kiến về hai thái cực cần đánh giá.

4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

4.1. Thái độ ngôn ngữ đối với các biến thể

Dưới đây là kết quả điều tra thái độ ngôn ngữ của các CTV đối với ba cách dùng các biến thể:

(1) Người gốc Bắc tại Tp HCM dùng biến thể Nam của một số tiểu từ tình thái cuối câu; (chẳng hạn dùng *ha* thay cho *à*, dùng *nghe* thay cho *nhé...*);

(2) Người gốc Bắc tại Tp HCM dùng biến thể Bắc của những tiểu từ ấy; (chẳng hạn dùng *à, nhĩ, nhé* chứ không dùng các biến thể Nam tương ứng);

(3) Người Nam dùng các biến thể Nam của những tiểu từ ấy (chẳng hạn dùng *ha, hè* hoặc *hạ, nghe* hoặc *nghen* chứ không dùng là *à, nhĩ, nhé* như người Bắc).

Có ba thang được sử dụng cho mỗi cách dùng là:

1) *thích (1) - không thích (7)*;

2) *gần gũi (1) - không gần gũi (7)*;

3) *dễ nghe (1) - không dễ nghe (7)*

Sau đây là kết quả thu được theo cách tính của Lambert:

Bảng 1: Thái độ đối với các biến thể

Thang đánh giá	Thái độ ngôn ngữ đối với các biến thể		
	Biến thể Nam của người Bắc	Biến thể Bắc của người Bắc	Biến thể Nam của người Nam
Thích (1) - không thích (7)	4,88	2,37	2,35
Gần gũi (1) - không gần gũi (7)	4,64	2,21	2,33
Dễ nghe (1) - không dễ nghe (7)	4,88	2,33	2,39

Dễ nhận thấy là các kết quả nghiên cứu ở bảng 1 biểu lộ tính khuynh hướng khá rõ rệt về thái độ của cộng đồng được nghiên cứu đối với các loại biến thể mà họ sử dụng. Nói chung, người gốc Bắc với cách phát âm PNB mà dùng biến thể Nam (đã có sự chuyển mã ngôn ngữ), thì thường không nhận được sự đánh giá tích cực của cộng đồng. Các chỉ số *không thích, không gần gũi, không dễ nghe* đều ở mức cao, lần lượt là: 4,88; 4,64 và 4,88, tức là xấp xỉ 5 so với thang 7 điểm. Như vậy, bản thân những cá nhân thuộc cộng đồng được nghiên cứu cũng không có thái độ tích cực đối với sự thay đổi của chính những thành viên thuộc cộng đồng mình và có lẽ đó chính là nguyên nhân lí giải cho khuynh hướng bảo lưu rất cao các

biến thể Bắc. Nhìn vấn đề từ một góc độ khác, góc độ đặc trưng ngữ dụng của bản thân các tiểu từ tình thái cuối câu trong phương ngữ Nam, có thể thấy rằng có một số tiểu từ của phương ngữ này mà người nghe chỉ cảm thấy *gần gũi, dễ nghe* khi nó được nói bằng một âm hưởng đậm chất Nam bộ, còn nếu giọng nói không mang âm hưởng ấy thì việc sử dụng các tiểu từ này dường như là khó có thể chấp nhận.

Trong khi sự biến đổi không nhận được sự đánh giá tích cực của cộng đồng thì sự bảo lưu, tức việc người gốc Bắc dùng biến thể Bắc lại giành được thái độ đánh giá rất tích cực. Bảng 1 cho thấy các chỉ số *không thích, không gần gũi, không dễ nghe* rất thấp cũng có nghĩa là chỉ số *thích, gần gũi, dễ*

nghe rất cao đối với sự bảo lưu này. Các thang đo có giá trị trung bình lần lượt là 2,37; 2,21 và 2,33. Nếu so với chỉ số đánh giá việc người Bắc dùng biến thể Nam thì đây là một khoảng cách rất lớn. Điều này phản ánh tính khuynh hướng rõ rệt về thái độ ngôn ngữ của cộng đồng đối với các biến thể mà họ cần lựa chọn.

Tương tự, sự đánh giá tốt của cộng đồng PNB tại Tp HCM cũng dành cho các biến thể Nam do người Nam sử dụng. Các giá trị trung bình của cả ba thang đo ở mức tương tự như thái độ đánh giá đối với người gốc Bắc dùng biến thể Bắc. Các ý kiến cũng đều có độ tập trung cao ở các nấc thang 1 và 2, cao nhất nằm ở bậc 1. Như vậy, các biến thể Nam của các tiêu từ tình thái nếu được người Nam với chất giọng và âm hưởng đặc trưng của phương ngữ Nam Bộ sử dụng thì lại nhận được sự đánh giá rất tích cực của cộng đồng PNB, đặc biệt là ở cảm giác *nhẹ nhàng, mềm mại, dễ nghe* và nhiều khi rất *dễ thương* (nếu người sử dụng là nữ). Đây chính là những nhận định chúng

tôi thu được khi phỏng vấn sâu một số CTV thuộc cộng đồng PNB.

4.2. Thái độ ngôn ngữ trong tương quan với các đặc trưng xã hội của người nói

Để khảo sát tương quan giữa thái độ ngôn ngữ với các đặc trưng xã hội của người nói, trước hết chúng tôi thực hiện một thao tác quy đổi hai câu trả lời trên thang đo đặc ngữ nghĩa với 7 bậc trên đây thành câu trả lời với 3 phương án lựa chọn. Câu hỏi 1 với nội dung là “Việc người gốc Bắc chuyển dùng từ biến thể Bắc sang biến thể Nam là có cần thiết hay không?” và câu hỏi 2 với nội dung là “Việc người gốc Bắc chuyển dùng từ biến thể Bắc sang biến thể Nam là hay hay không hay?”.

CTV đánh dấu ở nấc 1 và 2 sẽ tương đương với phương án trả lời “khẳng định”; CTV đánh dấu ở nấc 6 và 7 sẽ tương đương với phương án trả lời “phủ định”; CTV đánh dấu ở nấc 3, 4 và 5 sẽ tương đương với phương án trả lời “trung dung”. Tỷ lệ các phương án trả lời như sau:

Bảng 2: Thái độ đối với việc thay đổi (2)

Thang đánh giá	% các phương án trả lời			
	Khẳng định	Trung dung	Phủ định	Tổng
Cần - không cần	12,7	28,6	58,7	100%
Hay - không hay	11,2	31,7	57,1	100%

Kết quả ở bảng 2 cho thấy ở cộng đồng PNB tại Tp HCM, thái độ phủ định đối với sự thay đổi chiếm đa số (58,7 và 57,1%), điều đó cũng có nghĩa là người gốc Bắc tại Tp HCM có xu hướng tán đồng đối với sự bảo lưu các

biến thể Bắc trong cộng đồng của họ. Thật vậy, 12,7 và 11,2% số CTV cho rằng cần phải thay đổi và sự thay đổi đó là hay là những tỷ lệ rất nhỏ so với xấp xỉ 90% tổng số CTV có thái độ trung dung và ngược lại. Tỷ lệ đó có

sự tương ứng hợp lí với những giá trị đã đưa ra ở bảng 1 theo cách tính của Lambert trên các thang đo. Những kết quả thể hiện trên hai bảng 1 và 2 có thể sẽ là những dự báo có ý nghĩa đối với sự lựa chọn các biến thể trên thực tế.

Như đã trình bày, thái độ ngôn ngữ của một cá nhân, về mặt lí thuyết, cũng chịu những ảnh hưởng nhất định bởi những đặc điểm xã hội của cá nhân

đó. Để minh họa điều này qua thực tiễn tiếng Việt, chúng tôi cũng thử khảo sát mối tương quan giữa thái độ ngôn ngữ với một vài đặc trưng xã hội được giả định là có ảnh hưởng nào đó đến việc một cá nhân có thái độ như thế nào đối với ngôn ngữ và đối với việc sử dụng ngôn ngữ của mình. Bảng 3 là những kết quả khảo sát mối tương quan đó.

Bảng 3: Tương quan giữa thái độ ngôn ngữ với các đặc trưng xã hội của người nói

Các đặc trưng xã hội		% các phương án trả lời			
		Khẳng định	Trung dung	Phủ định	Tổng
Giới tính	Nam	7,1	25,0	67,9	100
	Nữ	17,1	31,4	51,4	100
p = 0,039 (*)¹					
Trình độ giáo dục: Đại học –		19,2	23,1	57,7	100
	Đại học +	8,1	32,4	59,5	100
p = 0,065 (+)					
Đặc điểm hôn nhân	Kết hôn với người Bắc	13,2	26,3	60,5	100
	Kết hôn với người Nam	16,7	41,7	41,7	100
	Chưa gia đình	7,7	23,1	69,2	100
	p = 0,400				
Tính chất công việc	Giao tiếp ít	15,4	23,1	61,5	100
	Giao tiếp nhiều	12,0	30,0	58,0	100
p = 0,766					

Theo kết quả trên đây, có một sự khác biệt tương đối về thái độ giữa nam và nữ. Theo đó, nhóm nữ có thái độ khẳng định đối với sự thay đổi mạnh hơn rõ rệt đối với nhóm nam (17,1 so với 7,1), ngược lại, nhóm nam có thái độ phủ định đối với sự thay đổi

này mạnh hơn rõ rệt so với nhóm nữ. Điều đó có nghĩa là nam có thái độ khẳng định đối với sự bảo lưu và nữ có thái độ khẳng định đối với sự biến đổi mạnh hơn nhóm còn lại. Tương quan này có sự khác biệt đạt mức đáng kể thống kê với $p = 0,039$. Tiếp đó,

trong tương quan giữa trình độ giáo dục với thái độ ngôn ngữ, thái độ khẳng định rằng cần biến đổi nghiêng về phía nhóm CTV có trình độ dưới đại học và thái độ phủ định điều này nghiêng hẳn về phía nhóm có trình độ từ đại học trở lên. Điều đó có nghĩa là nhóm có trình độ học vấn cao tỏ rõ xu hướng bảo lưu các biến thể Bắc của cộng đồng mình. Giá trị của p cho thấy sự khác biệt chưa đáng kể song cũng rất có ý nghĩa. Trong khi đó, sự khác biệt về đặc điểm hôn nhân và tính chất công việc lại không cung cấp cho ta một chỉ báo có ý nghĩa nào về thái độ khẳng định hay phủ định đối với sự thay đổi.

Vấn đề đặt ra ở đây là liệu có tồn tại một độ chênh nào đấy giữa thái độ ngôn ngữ (mang tính chủ quan) với việc sử dụng các biến thể ngôn ngữ trên thực tế (mang tính khách quan) hay không? Câu trả lời sẽ được tìm ra ở phần tiếp theo của bài viết.

4.3. Thái độ ngôn ngữ đối với sự lựa chọn ngôn ngữ

Khảo sát tương quan giữa thái độ ngôn ngữ với sự lựa chọn các biến thể ngôn ngữ của cộng đồng PNB tại Tp HCM trên thực tế, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 4: Tương quan giữa thái độ ngôn ngữ với việc lựa chọn các biến thể

Tiểu từ	Ngôn trung	Thái độ	% lựa chọn các biến thể		Tổng
			Biến thể Nam	Biến thể Bắc	
à (Bắc) hoặc <i>ha</i> (Nam)	Hỏi - đoán	Khẳng định	37,5	62,5	100
		Phủ định	8,1	91,9	100
		Trung dung	11,2	88,9	100
	p = 0,075(+)				
	Hỏi - đánh giá	Khẳng định	50,0	50,0	100
		Phủ định	16,2	83,8	100
		Trung dung	11,1	88,9	100
	p = 0,050 (*)				
	<i>chứ</i> (Bắc) hoặc <i>ha/</i> <i>chớ</i> (Nam)	Khẳng định - bác bỏ	Khẳng định	75,0	25,0
Phủ định			16,2	83,8	100
Trung dung			33,2	66,7	100
p = 0,003 (**)					
<i>nhé</i> (Bắc) hoặc <i>nghe/</i> <i>nghen</i> (Nam)	Chào	Khẳng định	87,5	12,5	100
		Phủ định	43,2	56,8	100
		Trung dung	66,7	33,3	100
	p = 0,039 (*)				

	Đề nghị	Khẳng định	50,0	50,0	100
		Phủ định	24,3	75,7	100
		Trung dung	55,6	44,4	100
	p = 0,045 (*)				
	Hỏi - xin phép	Khẳng định	75,0	25,0	100
		Phủ định	27,0	73,0	100
		Trung dung	50,0	50,0	100
	p = 0,024 (*)				
<i>hả</i> (Bắc) hoặc <i>ha</i> (Nam)	Hỏi - chào	Khẳng định	50,0	50,0	100
		Phủ định	5,4	94,6	100
		Trung dung	5,6	94,4	100
	p = 0,001 (**)				
<i>này</i> (Bắc) hoặc <i>nè</i> (Nam)	Thu hút sự chú ý	Khẳng định	62,5	37,5	100
		Phủ định	16,2	83,8	100
		Trung dung	22,2	77,8	100
	p = 0,020 (*)				

Bảng 4 cho thấy tỉ lệ CTV có thái độ khẳng định là cần phải thay đổi có tỉ lệ sử dụng các biến thể Nam trên thực tế cao hơn hẳn hai nhóm còn lại. Ở tất cả các tiểu từ với các đích ngôn trung được khảo sát, tỉ lệ này đều cao trên 50%, một số đích ngôn trung lên tới trên 70 hay 80%. Ngược lại, nhóm CTV có thái độ phủ định đối với việc cần phải thay đổi có tỉ lệ sử dụng các biến thể Bắc trên thực tế cũng cao hơn hẳn hai nhóm còn lại, thậm chí, ở một số đích ngôn trung, tỉ lệ này cao đến mức rất ấn tượng (thu hút sự chú ý: 83,8%; hỏi - đoán: 91,9%; hỏi - chào: 94%...). Ở đây, còn có một điều thực sự rất thú vị là nhóm CTV có thái độ trung dung, về cơ bản, lại cũng có tỉ lệ sử dụng các biến thể Bắc cao hơn hẳn tỉ lệ sử dụng các biến thể Nam

tương ứng. Tất nhiên, đối với nhóm này, ở một vài đích ngôn trung vẫn tồn tại sự tương ứng đồng đều giữa hai loại biến thể và cá biệt có một - hai đích ngôn trung có tỉ lệ sử dụng biến thể Nam cao hơn nhưng không đáng kể. Điều quan trọng là các tương quan giữa thái độ ngôn ngữ và sự lựa chọn các biến thể ngôn ngữ trong bảng 4 trên đây đều đạt mức độ khác biệt đáng kể. Chính sự khác biệt đáng kể trong các tương quan này cho thấy một khuynh hướng rõ nét trong ngôn từ của cộng đồng được nghiên cứu. Theo đó trên thực tế, những người có thái độ khẳng định rằng cần phải thay đổi sẽ có xu hướng chuyển dùng các biến thể Nam, ngược lại, người có thái độ phủ định sẽ có xu hướng bảo lưu mạnh mẽ các biến thể Bắc. Mối tương quan thuận như

vậy cũng được tìm thấy ở một số cộng đồng ngôn từ khác như cộng đồng làng Tân Khai, xã Vĩnh Tuy, Hà Nội trong nghiên cứu của Vũ Thị Thanh Hương với sự tương hợp giữa thái độ chấp nhận chuẩn với việc sử dụng đúng chuẩn trên thực tế đối với hai âm "l" và "n" [7]. Cộng đồng Nghệ Tĩnh ở Hà Nội trong nghiên cứu của chúng tôi cách đây vài năm cũng biểu hiện tương quan thuận giữa thái độ đối với một biến thể và việc lựa chọn biến thể đó trong giao tiếp [5].

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã lần lượt trả lời ba câu hỏi đặt ra. Về thái độ đối với các biến thể ngôn ngữ, biến thể Nam của các tiểu từ tình thái cuối câu trong ngôn từ của cộng đồng PNB tại Tp HCM không nhận được sự ưa thích của chính họ, trong khi đó chính các biến thể đó trong ngôn từ của cộng đồng người Nam lại giành được sự ưa thích khá cao của cộng đồng PNB. Ngược lại, thái độ ủng hộ, ưa thích, cảm giác gần gũi, dễ nghe lại dành cho các biến thể Bắc trong ngôn từ của cộng đồng này. Kết quả nghiên cứu cũng cung cấp những bằng chứng quan trọng về mối tương quan thuận giữa thái độ ngôn ngữ và sự lựa chọn ngôn ngữ. Theo đó, thái độ tích cực đối với một biến thể ngôn ngữ nào đó có thể là dự báo cho sự chấp nhận và lựa chọn biến thể đó trong giao tiếp thực tế và ngược lại. Thực tế cho thấy, thái độ khẳng định đối với các biến thể Bắc và phủ định đối với các biến thể Nam của các tiểu từ tình thái cuối câu trong cộng đồng PNB đã dẫn đến khuynh hướng bảo lưu rõ rệt các biến thể Bắc trong ngôn từ của cộng đồng

này. Như vậy, trái ngược hẳn với xu hướng thích nghi trong ứng xử ngôn từ ở nhiều cộng đồng khác nhau đã từng được nghiên cứu trong và ngoài nước, thái độ và sự lựa chọn ngôn ngữ của cộng đồng PNB tại Tp HCM đặt ra những giả định để chúng ta phải suy ngẫm và lí giải. Vấn đề đặt ra ở đây là những điều gì, những yếu tố nào chi phối việc hình thành thái độ và sự lựa chọn ngôn ngữ ngoài cảm giác và định giá chung của cộng đồng về các biến thể ngôn ngữ, ngoài một vài đặc trưng xã hội của người nói mà kết quả nghiên cứu trên kia đã thể hiện. Liệu những yếu tố như ngữ vực, phạm vi giao tiếp, đối tượng giao tiếp trong những tình huống giao tiếp cụ thể, rồi những vấn đề thuộc về ngôn điệu, những tương quan giữa đặc trưng xã hội và ngôn điệu của người nói... có tham gia vào việc hình thành thái độ và sự lựa chọn ngôn ngữ hay không? Đây là những giả định mà chúng tôi có cảm giác là có cơ sở và hiện thực. Tuy nhiên, những tư liệu có trong tay chưa giúp chúng tôi có đủ bằng chứng khách quan để khẳng định điều đó. Câu trả lời vẫn còn ở phía trước.

CHÚ THÍCH

p là độ khác biệt có ý nghĩa thống kê. Độ khác biệt này được xác định bằng một loại test kiểm định mức độ đáng kể của thống kê có tên là Chi-Square Test. Theo quy ước chung của SPSS, mức độ khác biệt có ý nghĩa thống kê được tính là 95%, tức là khi Chi-Square Test cho giá trị của $p = 0,05$. Tất cả mọi giá trị của $p \leq 0,05$ đều được xem như là đạt mức độ khác biệt có ý nghĩa thống kê và $p > 0,05$ được xem như là không đạt mức độ khác biệt có ý nghĩa thống kê. Theo

đó, dấu (*) thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, còn dấu (**) thể hiện sự khác biệt rất có ý nghĩa thống kê, còn dấu (+) thể hiện mức độ khác biệt gần đạt mức đáng kể thống kê mà trong một số trường hợp thì đây cũng là mức độ khác biệt đáng lưu ý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Fasold, R. W., *The sociolinguistics of society*, Basil Blackwell, New York, 1984.
2. Lương Văn Hy, *Ngôn từ, giới và nhóm xã hội: dẫn nhập một số vấn đề cơ bản và những trường phái lí thuyết chính*, Trong *Ngôn từ, giới và nhóm xã hội từ thực tiễn tiếng Việt*, Nxb KHXH, H., 2000.
3. Nguyễn Văn Khang, *Ngôn ngữ học xã hội - những vấn đề cơ bản*, Nxb KHXH, H., 1999.
4. Trần Thị Ngọc Lang, *Sự tiếp xúc giữa các phương ngữ ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Trong *Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông*, Viện ngôn ngữ học, H., 1986.
5. Trịnh Cẩm Lan, *Sự biến đổi ngôn từ của các cộng đồng chuyển cư đến thủ đô - Nghiên cứu trường hợp cộng đồng Nghệ Tĩnh ở Hà Nội*, Nxb KHXH, 2007.
6. Trịnh Cẩm Lan, *Nghiên cứu sự biến đổi ngôn từ của cộng đồng Phương ngữ Bắc đến TPHCM sau 1975 (trên cứ liệu cách dùng một số tiểu từ tình thái cuối câu*, Đề tài KHCN đặc biệt cấp ĐHQG Hà Nội, 2011.
7. Vũ Thị Thanh Hương, *Bước đầu tìm hiểu mối qua hệ giữa thái độ và hành vi ngôn ngữ*, Kỷ yếu Hội thảo ngôn ngữ học Liên Á, ĐHQG Hà Nội & Viện KHXHVN, H., 2004.

SUMMARY

Through an analysis of language attitude the choice of modal partical in a Northern dialect community in Ho Chi Minh city , the paper points out a meaningfull relation between language attitude and language choice. The results suggest that the Northern dialect community in Ho Chi Minh city has a possitive attitude to Northern variants and a negative attitude to Southern variants in their speech community. The results also supply important evidences about the correlation between language attitude and language choice. As the result, the positive attitude to a certain variant can make speakers accept and choose that variant, on the contrary, the negative attitude to a certain variant can make speakers not to accept and not to choose the variant to communicate.